

Mô hình nền kinh tế thị trường Nhật Bản cộng đồng

HOÀNG THỊ BÍCH LOAN

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển tất yếu của xã hội loài người, là thành tựu văn minh của nhân loại. Trong nền kinh tế thế giới, chúng ta có thể thấy được con đường phát triển kinh tế thị trường là muôn hình, muôn vẻ. Có những quốc gia phát triển kinh tế thị trường theo con đường cổ điển hay tuần tự như các nước Âu-Mỹ, nhưng cũng có những quốc gia phát triển kinh tế thị trường theo con đường rút ngắn. Các nhà kinh tế học đã chỉ ra các kiểu rút ngắn: chẳng hạn như Nhật Bản là rút ngắn cổ điển, còn NIEs là rút ngắn hiện đại. Bài viết này tập trung làm rõ mô hình nền kinh tế thị trường Nhật Bản cộng đồng. Đây là mô hình kinh tế thị trường với đặc trưng là Nhà nước can thiệp sâu vào đời sống kinh tế và hoạt động của các chủ thể kinh doanh.

Mô hình kinh tế Nhật Bản được hình thành trong giai đoạn sau chiến tranh, và được mô tả như là "hệ thống mẫu mực của phát triển đuôi kíp"- nổi bật trước hết bởi hiệu quả cao của việc Nhà nước can thiệp vào kinh tế cả ở tầm vi mô và vĩ mô. Có thể nói đây là mô hình thật sự tối ưu trong giai đoạn xã hội công nghiệp. Ở Nhật Bản, nền kinh tế phát triển mang sắc thái triết lý phương Đông với cơ chế nhiều tầng bảo vệ. Người Nhật Bản cho rằng hệ thống kinh tế của họ là một sự cân bằng giữa tự do kinh tế và sự can thiệp của Nhà nước, hay gọi là hệ thống kiểu phát triển đuôi kíp, với hệ thống này, chúng ta thấy rõ sự can thiệp sâu vào kinh tế của Nhà nước và có hình thức tổ chức hoạt động kinh tế rất đặc thù. Thể chế kinh tế này đã mang lại nhiều thành công, đưa tới sự thần kỳ Nhật Bản những thập kỷ qua. Đặc trưng của mô hình này là coi trọng sự hiệp đồng, phối hợp hài hoà các quan hệ

kinh tế - xã hội, đặc biệt là các quan hệ giữa nhà nước - các doanh nghiệp, người tiêu dùng, quan hệ giữa giới quản lý với người lao động tạo nên sự nỗ lực chung, mang tính cộng đồng từ thấp đến cao. Dưới tiên đề phát huy tác dụng của thị trường, nỗ lực giải quyết các vấn đề có sự phối hợp, ràng buộc nhau vào thể chế kinh tế tổng thể, phát huy tác dụng chỉ đạo của các chính sách phát triển sản xuất.

1. Đặc trưng cơ bản của kinh tế thị trường Nhật Bản

1.1. Vai trò của Chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

Nhà nước có vai trò quyết định trong các thời kỳ chuyển tiếp, tạo tiền đề cho nền kinh tế thị trường ra đời và hoàn thiện. Hai thời kỳ chuyển tiếp, một là thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868 - 1911), hai là thời kỳ cải cách và tái thiết (1945 - 1951), xét về mặt thời gian là ngắn ngủi, nhưng có giá trị quyết định cho sự phát triển kinh tế thị trường Nhật Bản. Đó là hai thời kỳ tạo tiền đề cho sự cất cánh ở hai nấc thang lịch sử. Kết thúc kỷ nguyên Minh Trị, cơ sở cho sự phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại của Nhật Bản đã hình thành. Nhà nước, cụ thể là chính phủ Minh Trị đã đóng vai trò tạo dựng cơ sở cho sự phát triển này.

Đặc điểm của việc Nhà nước có mặt trong nền kinh tế là ở chỗ, sự điều tiết kinh tế vi mô một cách hạn chế được kết hợp với cơ chế can thiệp tương đối có hiệu quả của Nhà nước ở tầm vĩ mô. Cơ sở của cơ chế đó là các thể chế hành chính đặc biệt chặt chẽ, có các nguồn gốc lịch sử sâu xa và phát triển theo

con đường tư bản chủ nghĩa. Ở đây thể hiện rõ mô hình kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống Nhật Bản với học thuyết J.M.Keynes, phát huy triệt để vai trò can thiệp, điều tiết kinh tế của Chính phủ, trong đó có sự kết nối chặt chẽ giữa lực lượng chính trị với quan chức Chính phủ và giới kinh doanh, hình thành cái gọi là tam giác quyền lực ở Nhật Bản.

Nhà nước như là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống kinh tế. Với sự phát triển của các ngành công nghiệp sau chiến tranh được kích thích và tạo sức bật từ những khoản viện trợ của Chính phủ cũng như việc cho vay với lãi suất thấp, ưu đãi đầu tư và ưu đãi khấu hao để kích thích các nguồn tài chính đầu tư của các xí nghiệp tư nhân trong và ngoài nước, kích thích tiến bộ khoa học kỹ thuật và xuất khẩu.

Thực tế cho thấy, việc dựa vào các mối quan hệ chặt chẽ giữa các giới hoạt động kinh doanh với bộ máy nhà nước đã góp phần tăng vị thế của giới quan chức nhà nước trong đời sống kinh tế của đất nước. Như vậy, đặc điểm nổi bật nhất của hệ thống kinh tế được hình thành ở Nhật Bản sau chiến tranh chính là *cơ chế Nhà nước can thiệp một cách linh hoạt vào hoạt động của các xí nghiệp tư nhân*. Chính cơ chế này đã đảm bảo sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa bộ máy chính phủ và xí nghiệp tư nhân; đảm bảo phản ứng nhanh của các bộ đối với các nhu cầu của hoạt động kinh tế. Điều có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản là đã tạo lập được mối quan hệ thường xuyên, gắn gũi giữa Chính phủ và doanh nghiệp.

Chính phủ đã thực hiện các biện pháp bù đắp những khiếm khuyết của kinh tế thị trường, ngăn chặn những hoạt động thiếu tính toán mang tính phá hoại của cơ chế tự do cạnh tranh, hướng các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, hướng ra thị trường thế giới, xem đó như bảo bối của sự tăng trưởng tốc độ cao và ổn định của nền kinh tế Nhật Bản. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy rằng, sự can

thiệp của Chính phủ vào các ngành công nghiệp không thể thực hiện được nếu không có các nguyên tắc chỉ đạo. Có thể phân chia thành sự can thiệp được thể chế hóa nhờ những đạo luật cụ thể và “sự chỉ đạo hành chính” không được điều tiết bởi các đạo luật cụ thể.

1.2. Về sở hữu, tổ chức kinh doanh và vai trò của “nhóm”

Nhóm như một yếu tố góp phần ổn định các quan hệ thị trường, đảm bảo tiết kiệm chi phí cho việc thực hiện một trong những chức năng cơ bản của Nhà nước là kiểm soát thị trường.

Sở hữu tư nhân đã được đề cao và khuyến khích phát triển trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản ngay từ thời Minh Trị. Đối với Nhật Bản, sự ra đời của hình thức liên minh các doanh nghiệp gọi là Zaibatsu Nhật Bản là hình thức đặc thù châu Á, nhằm bảo vệ lợi ích của mình trước nguy cơ đe dọa, cạnh tranh của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) nước ngoài và mong muốn xây dựng sức mạnh cạnh tranh quốc tế. Mỗi liên minh khoảng từ 20-30 doanh nghiệp lớn, bao quanh chúng là một ngân hàng chung. Các hãng lớn này đại diện cho các ngành công nghiệp quan trọng của nền kinh tế và chính các công ty của Nhật Bản thực sự đóng vai trò to lớn đối với các quá trình khôi phục và phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của Nhật Bản trong nền kinh tế thế giới. Nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 60 về cơ bản được đặt trên cơ sở hệ thống doanh nghiệp tự do; mặc dầu nằm trong khuôn khổ của chính sách theo chủ nghĩa bảo hộ, song doanh nghiệp tự do đã thực sự trở thành nền tảng của nền kinh tế ở thời kỳ này.

Nét đặc trưng lớn nhất trong quá trình hình thành và phát triển của các Zaibatsu Nhật Bản chính là xuất phát từ truyền thống Khổng Tử kiểu Nhật Bản: đó là truyền thống gia đình, huyết thống mang màu sắc của “Samurai” với lòng trung thành, tính gia trưởng, sự tận trung hết mực kết hợp với tư tưởng cải cách của phương Tây. Sự hình

thành của các Zaibatsu được khẳng định là một sự phát triển thích hợp với môi trường kinh tế trong nước và ngoài nước ở thời kỳ đó. Các Zaibatsu là những doanh nghiệp lớn, chiếm tỷ lệ lớn cổ phần của các công ty Nhật Bản; năm 1937, Mitsui sở hữu 9,5%, Mitsubishi 8,3%, Sumitomo 5,1% và Yasuda 1,7%. Như vậy chỉ 4 công ty này đã nắm đến 24,6% tổng cổ phần Nhật Bản¹. Giữa các Zaibatsu và Chính phủ có mối quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Chính phủ bằng sức mạnh của mình đã tạo điều kiện thuận lợi cho các Zaibatsu thâm nhập thị trường mới. Tuy nhiên, Chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc thì vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Nhật Bản là tiến hành những cải cách và tái tổ chức mới, đặc biệt là việc phải giảm thiểu vai trò độc tôn của các Zaibatsu đã dẫn tới sự tất yếu phải giải thể các tập đoàn này. Việc giải tán các Zaibatsu đã tạo ra một hệ thống thị trường cạnh tranh cho Nhật Bản. Do đó, trong nền kinh tế đã xuất hiện một lớp doanh nhân và quản lý mới... Trên cơ sở tiếp thu tư tưởng của phương Tây về tầm quan trọng của cơ chế thị trường và vào những năm nửa cuối thập kỷ 50, có thể nói quá trình phục hồi và phát triển của TNCs Nhật Bản chính thức bắt đầu. Để tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và đối phó với khả năng các công ty đa quốc gia đầu tư vào thị trường Nhật Bản theo chương trình tự do hóa tư bản, Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế đã tích cực khuyến khích, dàn xếp nối kết các xí nghiệp lại, tạo thành những công ty lớn. Các công ty này có tính tổng hợp, đa dạng và có tính tổ chức. Có thể nói từ cuối thập kỷ 50, các công ty thương xã tổng hợp mới thực sự phát triển. Chẳng hạn Công ty thương xã tổng hợp Mitsui & Co (kết hợp năm 1959); Mitsubishi Heavy Industries (năm 1964) Kobesteel (năm 1965) Công ty xe hơi Nissan (1966), Công ty thương xã tổng hợp Nissho-Iwai (năm 1968), NipponSteel (năm 1970)².

Việc giải tán các Zaibatsu và chính sách thủ tiêu tình trạng tập trung quá mức sức mạnh kinh tế đã có tác động mạnh đến hệ

thống kinh tế của Nhật Bản, tạo nên sự cạnh tranh. Chẳng hạn như chính sách giải tán các Zaibatsu, luật tập trung kinh doanh, luật chống đặc quyền và cuộc cải cách kinh tế đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc kinh doanh của Nhật Bản cùng với sự ra đời và đặc điểm của các công ty mới. Những cuộc cải cách này đã phá bỏ độc quyền và đặc quyền của các công ty cũ, bởi vậy đã tạo cơ sở để phát triển cạnh tranh. Những điều này, một mặt là động lực thúc đẩy cho sự tăng trưởng kinh tế, mặt khác là nền kinh tế Nhật Bản.

Quá trình tập trung hóa kinh tế đã diễn ra dưới sự bảo trợ và khuyến khích của Chính phủ đã tạo điều kiện cho sự phát triển của TNCs Nhật Bản. Chính phủ đóng vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản. Để mở rộng sản xuất, tăng cường cạnh tranh, các công ty đều tìm kiếm lĩnh vực mới; để giải quyết khó khăn về công nhân, các công ty tiến hành các kế hoạch đầu tư máy móc, thiết bị, bằng cách tăng lợi nhuận và mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư, các trái khoán công ty. TNCs Nhật Bản thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, tập đoàn Toyota với khoảng 2000 công ty và phân xưởng động được mở rộng ra nhiều ngành nghề, đóng tàu tới ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản và sản xuất đồ gia dụng tới cuối cùng là lượng hạt nhân...

Như vậy, sự hình thành và phát triển TNCs Nhật Bản thể hiện rõ quá trình kết hợp hài hòa giữa tính hiện đại của nền công nghiệp phương Tây với tinh thần truyền thống của nền văn minh Nhật Bản, và điều đó cho phép Nhật Bản đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế. Một đặc điểm đáng lưu ý là xuất phát từ đặc trưng "kết cấu hai tầng" của nền

1. Những bài giảng về lịch sử kinh tế Nhật Bản hiện đại. Nxb Chính trị quốc gia, 1998, tr.201.
2. Trần Văn Thọ. Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương; Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1997, tr.87.

kinh tế Nhật Bản, trong đó các tập đoàn kinh doanh lớn là các chủ thể trong mạng lưới kinh doanh và các công ty vừa và nhỏ là các xí nghiệp “vệ tinh”, vừa là các thực thể kinh doanh độc lập, các TNC lớn, vừa và nhỏ đã cấu kết và bổ sung cho nhau trong việc xâm nhập thị trường nước ngoài. Các xí nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản hoàn toàn mang đặc trưng của TNC; và trên thực tế việc mở rộng đầu tư và thương mại của chúng vào các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi đã tỏ ra rất thích hợp.

Như vậy, bên cạnh vai trò to lớn trong nền kinh tế của bộ máy Nhà nước, “nhóm” như là một hình thức tổ chức đặc biệt đã góp phần tạo thể chế hóa chặt chẽ toàn bộ đời sống kinh tế của đất nước. Kết quả là tạo ra một hệ thống kinh tế khép kín có mức mạo hiểm thấp. Tất cả những điều đó đem lại sự ổn định nhất định cho các quan hệ thị trường, nhưng nó cũng có những tồn tại hạn chế như tự do lựa chọn, kìm hãm sự phát triển của cạnh tranh.

2. Đánh giá chung về nền kinh tế thị trường Nhật Bản

2.1. Những thành công

Nền kinh tế Nhật Bản là nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu trong số các quốc gia công nghiệp phát triển ở thế kỷ XX. Thời kỳ thành công nhất của Nhật Bản là những năm 1950 - 1987, khi tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 7,1%, và tốc độ tăng trưởng trung bình của GDP thực tế là 6,0%. Đặc biệt trong giai đoạn 1952-1972 tốc độ tăng trưởng rất cao, trung bình là 9,8%. Trong những năm 60, Nhật Bản đã dần dần mang nhiều đặc trưng quan trọng của nền kinh tế phát triển như: đạt được mức toàn dụng lao động, hiện đại hóa cơ cấu công nghiệp, giảm bớt hiệu lực nền kinh tế song hành, tầm quan trọng của xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nặng, thặng dư thường xuyên trong tài khoản vãng lai; về mặt thể chế, tự do hóa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Nhật Bản. Từ năm 1965 trở đi, mô hình kinh tế Nhật Bản có sự thay

đổi. Do buôn bán đã trở nên dư thừa, nên các khoản vay đã được hoàn trả, và các công ty còn đầu tư ra nước ngoài. Năm 1968, các khoản nước ngoài nợ Nhật Bản dần dần vượt quá các khoản mà Nhật Bản nợ nước ngoài. Nhật Bản đã trở thành một nước cho vay và năm 1968, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản đã đứng hàng thứ hai trong thế giới TBCN, Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế.

Chúng ta có thấy lĩnh vực thành công nhất của Nhật Bản đó là về xuất khẩu; sản phẩm của Nhật được bán ra toàn thế giới, từ máy nghe Sony Walkman đến ô tô Nissan hay Toyota. Bắt đầu thế kỷ XX, Nhật Bản với vị trí 23 - xét trên tổng kim ngạch xuất khẩu so với vị trí thứ 12 của Trung Quốc. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản tại thời điểm đó chưa bằng 2% của Vương quốc Anh, quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu. Nhưng đến cuối thế kỷ XX, năm 1997 nước Nhật đã xếp thứ 3 thế giới về phương diện xuất khẩu, với tổng kim ngạch lớn hơn so với Vương quốc Anh là khoảng 150 tỷ đôla. Đồng thời công nghiệp Nhật Bản có đặc điểm là rất coi trọng chất lượng sản phẩm, công tác nghiên cứu và phát triển; Nhật Bản có một lực lượng lao động kỹ thuật cao cũng như khối lượng lớn máy móc, thiết bị tính trung bình trên một công nhân. Năm 1992 Nhật Bản đứng đầu thế giới xét trên chỉ tiêu giá trị thiết bị, máy móc, tính bình quân trên một công nhân, đứng thứ ba thế giới xét trên chỉ tiêu tổng số năm được đào tạo tính trên một công dân bình thường so với các quốc gia công nghiệp phát triển.

2.2. Những hạn chế

Vào những năm cuối cùng của thập kỷ 90, tình hình kinh tế Nhật Bản tiếp tục suy thoái nghiêm trọng. Khi khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á tràn tới, Nhật Bản lại càng bị nhấn sâu vào khủng hoảng kinh tế toàn diện, kéo dài và trầm trọng nhất trong lịch sử hiện đại của nước này.

Trong 2 năm 1997, 1998, tốc độ tăng trưởng là âm (- 0,7% và - 2,8%) và năm 1999

nền kinh tế khó khăn lắm mới đạt tốc độ 0,5 - 0,6%. Ngay cả các ngân hàng, các công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính khổng lồ cũng không tránh khỏi số phận bị phá sản thảm hại, buộc phải sáp nhập hoặc nhường bớt cổ phần cho các đối tác nước ngoài. Tổng lượng nợ của Chính phủ và chi trả lãi suất đã lớn hơn GDP của nước Nhật. Từ những khó khăn trên, số người mất việc làm cũng tăng mức kỷ lục, khoảng 3,5 triệu, chiếm 4,9%, cao nhất trong hơn 40 năm qua. Những vụ sạt lở đất trong các lĩnh vực chính trị, hành chính và kinh doanh dấy lên trong thập niên 90 đã cho thấy rằng: Nhật Bản đang mất dần chất keo hàn gắn xã hội của họ, chất keo có thể đưa họ tiếp tục quãng đường phát triển trong những thập kỷ tới.

Nhật Bản là một trong những nước có dân số già nhất thế giới. Triển vọng tuổi thọ trung bình của người dân Nhật Bản thuộc loại cao nhất trong số các quốc gia phát triển và nó vẫn sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới. Theo Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội, số dân Nhật Bản bằng hoặc trên 65 tuổi sẽ dự tính đạt khoảng 33 triệu người vào thời kỳ 2020- 2025, chiếm khoảng 26% tổng dân số³. Đồng thời, Nhật Bản phải đương đầu với hai vấn đề lớn: *thứ nhất*, nước Nhật chống lại việc nhập cư và giữ sự đồng nhất về chủng tộc; *thứ hai*, người Nhật rất không muốn phụ nữ phải lao động vất vả, họ không muốn bóc lột sức lao động của phụ nữ và do đó càng làm gánh nặng thuế khoá đối với dân Nhật Bản tăng lên. Ngày 6-4-1998 tại Quốc hội, thủ tướng R. Hashimoto đã thừa nhận: kinh tế Nhật Bản đang phải đương đầu với thời điểm gay go nhất trong 50 năm qua.

Từ những hiện thực của nền kinh tế Nhật Bản, nhiều học giả và chính trị gia cho rằng: muốn cho nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào hoạt động tốt và hiệu quả thì buộc nền kinh tế đó phải hoạt động theo cơ chế thị trường, là cơ chế tuyệt hảo. Hệ thống kiểu “phát triển đuổi kịp” của Nhật Bản rất hiệu

quả, nhưng chỉ trong giai đoạn xã hội công nghiệp và ở khía cạnh đó nó có thể là chuẩn mực đối với các nước đang phát triển. Ngày nay, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học-công nghệ phát triển mạnh mẽ, xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa sâu rộng, môi trường kinh doanh ngày càng có tính cạnh tranh hơn, đòi hỏi mọi quốc gia, doanh nghiệp cũng như từng cá nhân phải năng động, sáng tạo và tự chủ hơn. Do đó, mô hình Nhật Bản một thời được nhiều người ngưỡng mộ, nay đã dần dần trở nên khiếm khuyết, kìm hãm sự vận động tiến lên của nền kinh tế; vai trò của các chủ thể kinh tế tiếp tục giảm, nó không còn phù hợp khi chuyển sang giai đoạn xã hội hậu công nghiệp, cần phải có sự điều chỉnh, tiến hành các cuộc cải cách cơ cấu sâu sắc nhằm biến đổi chính hệ thống kinh tế.

Xuất phát từ thực tiễn trên, từ những năm 90, Nhật Bản tiến hành phi điều chỉnh nền kinh tế nhằm mục đích giảm xuống mức tối thiểu sự can thiệp của Nhà nước, đưa nền kinh tế trở lại hoạt động theo cơ chế tự điều chỉnh, dựa trên những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường đích thực, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Cụ thể:

- *Tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước*: nhằm tạo cho các công ty hoạt động năng động và có hiệu quả hơn, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách do phải trợ cấp để bù lỗ cho những công ty thuộc sở hữu nhà nước.

- *Cải cách hành chính*: nhằm tăng cường quyền lực của các cơ quan lập pháp, chuyển dần quyền chủ động vạch chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ tay các quan chức về cho các chính khách. Tăng cường tính minh bạch và hiệu lực của pháp luật. Thu hẹp bớt quyền lực của Chính phủ trung ương. Xây dựng một cơ cấu bộ máy nhà nước gọn nhẹ hơn, song tinh hơn. Từ năm 2001, số bộ và cơ quan ngang bộ đã

3. *Thị trường Nhật Bản*; Nxb Văn hóa thông tin H.1997, tr 41.

được cắt giảm từ 22 xuống còn 13, sáp nhập hoặc loại bỏ bớt các đơn vị trực thuộc các bộ, tăng cường quyền hạn và trách nhiệm cho các địa phương.

- *Tự do hóa tài chính:* hệ thống tài chính Nhật Bản vào những năm 90 vẫn đầy những bê bối, yếu kém, các hoạt động ngân hàng vẫn bị chia cắt và bị đè nặng bởi những món nợ khó đòi và thua lỗ triền miên. Tháng 11-1996, Thủ tướng R.Hashimoto kêu gọi phải tiến hành cải cách toàn diện nhằm làm thị trường tài chính “năng động, linh hoạt, tự do, công bằng, minh bạch và toàn cầu hơn”. Và như vậy, kế hoạch Big Bang - cải cách đột biến ra đời, đi vào thực hiện ngày 1-4-1998 với 8 nội dung thực hiện trong 3 năm, đây là một cuộc đại cải cách tài chính, có tầm cỡ.

- *Cải cách hệ thống ngân hàng như:* nâng cao tính độc lập của ngân hàng Nhật Bản (BOJ); tiến hành phi điều chỉnh đối với hệ thống ngân hàng; phi điều chỉnh lãi suất; giảm bớt tình trạng chia cắt trong hoạt động ngân hàng; giảm bớt các hàng rào ngăn cách giữa các hoạt động kinh doanh ngân hàng và kinh doanh chứng khoán...

- *Điều chỉnh ngân sách và cải cách chế độ thuế:*

. Về điều chỉnh ngân sách: để giải quyết tình trạng thiếu hụt ngân sách, nợ quốc gia, Chính phủ chủ trương cắt giảm các khoản chi tiêu không cần thiết, tận thu các khoản phí và lệ phí, rà soát lại các khoản chi tiêu cho các công trình công cộng quy mô lớn song hiệu quả kém...

. Về cải cách chế độ thuế: Chính phủ tiến hành đơn giản hệ thống thuế thu nhập cá nhân và công ty, giảm và bỏ một số loại thuế đánh quá cao. Từ nửa cuối những năm 1980, Nhật Bản thực hiện tăng dần các loại thuế gián tiếp như: thuế giá trị gia tăng, áp dụng thuế tiêu dùng 3% vào năm 1989, 5% vào năm 1997 và giảm dần thuế trực thu hay thuế thu nhập của cả cá nhân lẫn công ty. Từ năm 1998, các mức thuế được điều chỉnh: mức thuế thu nhập cao nhất là từ 65% giảm

xuống 50%, thuế kinh doanh từ 49,98% xuống 40,87%. Một số loại thu nhập được miễn thuế trước đây, do đã giảm tác dụng kích thích và dễ dẫn đến bất bình đẳng trong vấn đề thuế được bãi bỏ, thay bằng việc người chịu thuế được phép giữ lại một tỷ lệ cố định là 20%.

- *Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng:* cho phép khu vực tư nhân tham gia rộng rãi hơn vào lĩnh vực bảo hiểm, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa Nhà nước và tư nhân, giữa các công ty tư nhân với nhau. Giảm dần trợ cấp của Nhà nước như: cải cách chế độ hưu bổng, chăm sóc sức khỏe và phúc lợi... nhằm tạo lập một hệ thống bảo hiểm xã hội đáp ứng các nhu cầu mới của xã hội đang bị lão hóa.

Tóm lại, mô hình kinh tế thị trường Nhật Bản cộng đồng đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện chiến lược “xây dựng đất nước bằng mậu dịch”, “tất cả cho xuất khẩu”, tạo ra sự thần kỳ kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh. Ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và kinh tế tri thức, Nhật Bản cần có sự điều chỉnh và thay đổi thể chế kinh tế mới cho phù hợp với xu thế phát triển. Đến nay Nhật Bản đã thực hiện các cuộc cải cách thể chế kinh tế nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, tình trạng nền kinh tế còn trì trệ, khó khăn. Nhưng với tiềm lực kinh tế tài chính của Nhật Bản và tài trí của dân tộc, tính phối hợp hài hòa để giải quyết các vấn đề, hy vọng Nhật Bản sẽ thực thi mô hình mới về sự kết hợp Đông - Tây trong thời đại mới có hiệu quả cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Mô hình kinh tế Nhật Bản.* Thông tin những vấn đề lý luận số 23/12-2004; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Lưu Ngọc Trinh: *Cải tổ cơ cấu kinh tế Nhật Bản định hướng, tiến trình và trở ngại.* Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 4 - 2003.